

UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 871/SNN - TrTr

Hung Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2020

V/v báo cáo một số nội dung theo Chương
trình công tác 6 tháng cuối năm 2020
của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
C.V ĐẾN	Số: 13170
	Ngày: 16/9/2020
	Chuyên: TrTr
	Lưu hồ sơ:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng xong bản dự thảo báo cáo Dự án: “Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025” và “Kế hoạch tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2020; Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025”.

Sở Nông nghiệp và PTNT xin trân trọng báo cáo tỉnh và đề nghị UBND tỉnh bố trí lịch họp để Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo bảo đảm thời gian quy định. *U*

Xin trân trọng cảm ơn!

(Gửi kèm theo 02 bản dự thảo Báo cáo).

Nơi nhận

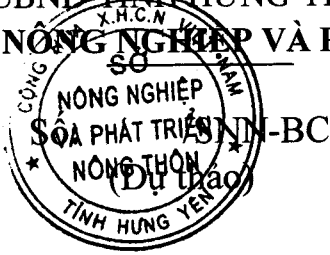
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: Văn thư.



Đỗ Minh Tuấn

ĐP. Tuấn - TrTr
bản cáo cấp
đưa lên Ủy
UBND.
phần trình
13/9/PT-RT2
21/9/2020
hợp pháp

✓



Hung Yên, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Dự án “Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025”

Thực hiện Quyết định số 2769/QĐ-UBND, ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Dự án “Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020” (sau đây gọi tắt là Dự án) và nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Thông báo số 165/TB-UBND, ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và PTNT xin báo cáo Kết quả thực hiện Dự án giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025” như sau:

Phần I

Kết quả thực hiện Dự án giai đoạn 2016-2020

Qua 4 năm thực hiện Dự án với tổng kinh phí cấp là 8,5 tỷ đồng (trong đó kinh phí được sử dụng là 7,65 tỷ đồng) trên tổng kinh phí được duyệt là 11,9 tỷ đồng nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành, địa phương và sự cố gắng tích cực của các hộ nông dân tham gia, các mục tiêu của Dự án cơ bản được thực hiện. Kết quả cụ thể như sau:

I. Kết quả khảo nghiệm, trình diễn giống cây trồng mới

1.1. Khảo nghiệm, trình diễn các giống lúa

- Khảo nghiệm cơ bản: đã tổ chức khảo nghiệm cơ bản 9ha với 86 lượt giống các loại (các giống triển vọng đều được khảo nghiệm ít nhất 03 vụ trước khi đề xuất mở rộng). Qua đánh giá các đặc tính nông sinh học, khả năng chống chịu sâu bệnh ở diện tích hẹp đã lựa chọn được trên 30 giống có triển vọng đưa ra khảo nghiệm sản xuất gồm các giống: Bắc Hương 9, ĐT 100, ĐT 120, Kim Cương 111, QP5, Hà Phát 3, Sơn Lâm 1, Đài Thơm 8, ...

- Khảo nghiệm sản xuất: tổng diện tích thực hiện là 172 ha với khoảng 53 lượt giống (khảo nghiệm từ 2-3 vụ). Kết quả đã lựa chọn được 13 giống có triển vọng gồm Bắc Hương 9, ADI 168, ĐT 120, VNR20, Hà Phát 3, Sơn Lâm 1, Đài Thơm 8,... đưa ra trình diễn diện rộng nhằm đánh giá khả năng thích ứng của giống ngoài sản xuất trước khi đưa vào cơ cấu giống chủ lực của tỉnh.

- Trình diễn: tổng diện tích thực hiện là 263 ha với 42 lượt giống các loại. Qua kiểm tra, đánh giá kết quả trình diễn của các giống ở các vụ và các năm, đã

chọn được 06 giống lúa (mục tiêu là 4-5 giống) có năng suất ổn định, chất lượng tốt, ít nhiễm sâu bệnh hại để bổ sung vào cơ cấu giống lúa của tỉnh và được nông dân các địa phương đánh giá cao gồm: Đài Thơm 8, Hà Phát 3, ADI 168, ADI 28, TBR279 và Sơn Lâm 1. Diện tích các giống lúa mới này đều tăng qua các năm, trong đó có những giống đến năm 2020 đã trở thành giống chủ lực trong cơ cấu giống lúa của tỉnh như: giống Đài Thơm 8 diện tích đạt trên 2.500ha/vụ, TBR279 diện tích đạt trên 1.800ha/vụ, Hà Phát 3 diện tích trên 1.700ha/vụ.

Ngoài ra, còn có một số giống có triển vọng, được các địa phương mở rộng diện tích như: Kim cương 111, DQ11, Bắc Hương 9, Hương Thuần 8,

1.2. Khảo nghiệm, trình diễn các giống rau, màu

- Giống ngô: đã triển khai thực hiện khảo nghiệm 11,5 ha với 12 lượt giống các loại.

Qua kiểm tra, đánh giá kết quả khảo nghiệm, trình diễn của các giống ở các vụ và các năm đã chọn được 02 giống bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh là giống CP 511 và CP 311 (đạt mục tiêu đề ra). Đề xuất một số giống triển vọng là các giống ngô nếp HN92, HN268, HN 68

- Các giống rau, dưa lưới: đã tiến hành khảo nghiệm, trình diễn 3,9 ha với 17 lượt giống các loại và chọn được 02 giống có triển vọng gồm giống dưa AB SWEET gold, giống dưa lê Kim Cô Nương (đạt mục tiêu đề ra). Đề xuất vào cơ cấu giống bí xanh Nova 279 (hiện nay là một trong các giống bí chủ lực của tỉnh).

1.3. Khảo nghiệm, trình diễn các giống hoa

Đã tiến hành khảo nghiệm, trình diễn 6,4 ha với 16 lượt giống hoa các loại (khoảng 6-7 giống). Kết quả, đã lựa chọn được 03 giống hoa có triển vọng, được mở rộng trong sản xuất là các giống hoa cúc Vàng hè, Kim Cương, Phan vàng (đạt mục tiêu đề ra). Ngoài ra còn có 01 giống hoa Ly Sorbone có triển vọng, đề nghị tiếp tục khảo nghiệm trình diễn để đánh giá kỹ hơn về giống trước khi mở rộng sản xuất.

1.4. Khảo nghiệm các giống cây ăn quả

Đã tiến hành khảo nghiệm sản xuất 2,8 ha cây ăn quả với 01 giống táo 05 và 01 giống cam V1. Qua theo dõi, đánh giá năng suất, chất lượng ở các năm đã chọn được 01 giống Táo 05 là giống có năng suất ổn định, chất lượng ngon, quả giòn, ngọt, có mùi thơm để mở rộng trong sản xuất, được Bộ Nông nghiệp & PTNT công nhận đặc cách là giống cây trồng nông nghiệp mới, được các địa phương tham gia khảo nghiệm, sản xuất mở rộng ra trên địa bàn (đạt 50% mục tiêu đề ra).

(Chi tiết kết quả khảo nghiệm, trình diễn tại phụ Lục I)

1.5. Ứng dụng các TBKT mới trong sản xuất

Đã xây dựng được 17 mô hình ứng dụng các TBKT mới vào trong sản xuất lúa, rau màu, cây ăn quả với diện tích 27 ha (trong đó trên cây lúa là 15 ha, cây rau là 6 ha, cây ăn quả là 6 ha).

Mô hình sử dụng phân hữu cơ vi sinh Sumagrow trên cây lúa: cây lúa sinh trưởng, phát triển tốt, ít nhiễm sâu bệnh, hạn chế hiện tượng nghẹt rễ sinh lý; giảm lượng phân hóa học, năng suất thực thu cao hơn so với mô hình không sử dụng từ 5-10%.

Đối với mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trên cây rau: cây sinh trưởng, phát triển tốt, rễ phát triển mạnh, bền cây, độ đồng đều của quả cao, số lần hái nhiều hơn, góp phần tăng năng suất từ 10%-15 % so với sản xuất đại trà.

Đối với mô hình ứng dụng sản phẩm Nano S500 trên cây cam: kết quả đánh giá cho thấy, khi sử dụng sản phẩm Nano S500 có hiệu quả cao trong phòng, trừ bệnh loét và sẹo cam hại, ngăn được một số đối tượng nấm và vi khuẩn, xua đuổi một số côn trùng gây hại trên cam. Ngoài ra, cây cam trong mô hình sử dụng sản phẩm Nano S500 có quả căng mọng, màu vỏ quả xanh hơn, đẹp hơn so với đối chứng và không ảnh hưởng đến sinh trưởng của quả.

(Đạt mục tiêu đề ra)

II. Đào tạo, tập huấn và hội nghị, hội thảo đầu bờ

Đã tổ chức được 80 lớp tập huấn kỹ thuật về sản xuất, canh tác các loại giống cây trồng với cho khoảng trên 8.800 lượt hộ nông dân tham gia, được người dân đánh giá cao, sát với thực tế sản xuất, đúng với nhu cầu của nông dân, phù hợp với giai đoạn cần thiết của cây trồng và được vận dụng vào thực tiễn sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đã tổ chức được 40 hội nghị, hội thảo đầu bờ thăm quan gồm 8.000 lượt cán bộ và nông dân tham gia nhằm đánh giá năng suất, chất lượng, khả năng thích ứng và hiệu quả sản xuất của giống, của mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trước khi đưa vào sản xuất đại trà.

III. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Kinh phí cấp mỗi năm không đủ như dự toán đã được phê duyệt nên việc triển khai thực hiện một số nội dung của dự án bị thu hẹp, khó đánh giá hết hiệu quả của Dự án.

- Để chọn lựa được một giống tốt bổ sung vào cơ cấu phải mất ít nhất từ 2-3 vụ sản xuất, đặc biệt là các giống cây ăn quả (phải mất 3-5 năm) mới đánh giá được hiệu quả của từng giống, nên mới chọn được 01 giống cây ăn quả có triển vọng để mở rộng sản xuất (không đạt mục tiêu đề ra là 2-3 giống).

- Biến đổi khí hậu gây ra nhiều diễn biến thời tiết bất thường (rét muộn ở vụ Xuân, nắng nóng ở vụ mùa ...) nên có những giống đánh giá rất tốt ở 2 vụ nhưng đến vụ thứ 3 do mẫn cảm với thời tiết nên bị nhiễm bệnh đạo ôn ở vụ xuân, năng suất giảm.

Phần II:

Kế hoạch thực hiện Dự án giai đoạn 2021-2025

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục khảo nghiệm, trình diễn các giống cây trồng mới để lựa chọn những giống cây trồng có năng suất ổn định, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu tốt với điều kiện bất thuận của ngoại cảnh và sâu bệnh hại, thích ứng với biến đổi khí hậu để bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng chủ lực của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng giá trị thu nhập trên một ha canh tác.

2. Mục tiêu cụ thể

- Chọn được từ 5-6 giống lúa; 3-4 giống rau màu và hoa các loại có năng suất cao, chất lượng tốt, dễ tiêu thụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao để bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh.

- Xây dựng được từ 3-5 mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác mới trên cây trồng theo hướng sản xuất nông nghiệp an toàn, bền vững để nông dân các địa phương thăm quan, học tập, áp dụng vào thực tiễn sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Tổ chức 50 lớp tập huấn kỹ thuật cho các hộ nông dân về áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất.

- Tổ chức 30 hội nghị, hội thảo đầu bờ để tuyên truyền, phổ biến nhân rộng trong sản xuất.

2. Nội dung và kế hoạch thực hiện

2.1. Khảo nghiệm: đưa nhiều giống vào khảo nghiệm để lựa chọn những giống triển vọng phù hợp với định hướng để mở rộng sản xuất.

- **Giống lúa:** Mỗi vụ khảo nghiệm từ 8-10 lượt giống, diện tích thực hiện 20 ha/năm.

- **Giống hoa:** Mỗi vụ khảo nghiệm từ 3 - 4 lượt giống, diện tích thực hiện 2 ha/năm.

- **Giống ngô:** Mỗi vụ khảo nghiệm từ 2-3 lượt giống (chủ yếu là các giống ngô nếp, ngô ngọt hàng hóa), diện tích thực hiện 5 ha/năm.

- **Giống cây rau màu ngắn ngày khác:** Mỗi vụ khảo nghiệm từ 5-7 lượt giống, diện tích thực hiện 2 ha/năm.

2.2. Trình diễn

Lựa chọn những giống có triển vọng, qua khảo nghiệm đạt kết quả tốt để mở rộng trồng ra các địa phương trong tỉnh, tiếp tục đánh giá khả năng thích ứng với thổ nhưỡng, biến đổi khí hậu và khả năng thâm canh của nông dân trước khi đưa vào cơ cấu giống chủ lực của tỉnh. Cụ thể:

- **Giống lúa:** Mỗi vụ trình diễn từ 5-8 lượt giống lúa mới có chất lượng tốt, năng suất ổn định. Diện tích thực hiện 70 ha/năm.

- **Giống ngô:** Mỗi vụ trình diễn từ 2-3 lượt giống (chủ yếu là các giống ngô nếp, ngô ngọt hàng hóa), diện tích thực hiện 5 ha/năm.

- **Giống rau màu ngắn ngày khác:**

Mỗi vụ trình diễn từ 3-5 lượt giống, diện tích thực hiện 3 ha/năm.

2.3. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác

Ứng dụng các TBKT mới (các chế phẩm phân bón, thuốc BVTV sinh học, biện pháp canh tác tiên tiến...) vào sản xuất lúa, rau màu... Diện tích thực hiện 15 ha/năm.

(Chi tiết kế hoạch khảo nghiệm, trình diễn, ứng dụng TBKT giai đoạn 2021-2025 tại phụ lục 2)

2.4. Tập huấn, hội nghị, hội thảo

- Mỗi năm, tổ chức 10 lớp tập huấn kỹ thuật cho khoảng 1.000-1.500 lượt người là cán bộ cấp thôn, xóm và nông dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản nông sản.

- Hàng năm lựa chọn để tổ chức 6 hội nghị thăm quan đầu bờ đánh giá hiệu quả của những giống cây trồng mới, kỹ thuật mới, lựa chọn ra các giống, các mô hình sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao để tuyên truyền, phổ biến nhân rộng trong sản xuất.

- Hàng năm tổ chức 01 hội nghị triển khai và 01 hội nghị sơ kết năm nhằm đánh giá kết quả thực hiện của từng năm, những tồn tại và đề xuất các giải pháp thực hiện hiệu quả các nội dung dự án.

- Tổ chức 01 chuyên/năm thăm quan, học tập các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao ở các tỉnh trong cả nước.

III. Các giải pháp chủ yếu

1. Giải pháp về giống

Từ các kết quả khảo nghiệm các giống giống cây trồng của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống và Sản phẩm cây trồng Quốc gia, các cơ quan nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, các doanh nghiệp sản xuất, kinh

doanh giống cây trồng để cập nhật, lựa chọn các giống tốt, phù hợp với mục tiêu sản xuất của tỉnh để khảo nghiệm và phát triển giống trong sản xuất. Tập trung vào những giống có chất lượng cao, năng suất ổn định, ít nhiễm các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, thích ứng với biến đổi khí hậu, dễ tiêu thụ sản phẩm để nâng cao giá trị sản xuất.

2. Giải pháp về kỹ thuật

- Chọn địa điểm thực hiện: chọn những ruộng để thực hiện khảo nghiệm (diện tích tối thiểu là 1.000 m²); trình diễn (diện tích tối thiểu là 03 ha/điểm đối với giống lúa, màu; 0,5 ha/điểm đối với giống rau, hoa); có chất lượng đất phù hợp với từng loại cây trồng, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động.

- Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của từng giống cây trồng, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của dự án) đáp ứng được các yêu cầu của từng nội dung dự án.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới vào sản xuất; sử dụng những sản phẩm chất điều hòa sinh trưởng cây trồng, phân bón có nguồn gốc sinh học, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Ứng dụng đưa cơ giới hóa đồng bộ từ khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch vào sản xuất.

- Tăng cường nghiên cứu và áp dụng những kỹ thuật hiện có, những kỹ thuật mới trong xử lý các phụ phẩm từ sản xuất như: rơm, rạ, thân cây, vỏ quả...thành phân bón hữu cơ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chỉ sử dụng các loại phân bón NPK tổng hợp, phân hữu cơ sinh học để áp dụng trong dự án.

- Áp dụng IPM trong sản xuất, sử dụng các loại thuốc BVTV mới có nguồn gốc sinh học, thảo mộc để phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng.

4. Giải pháp về đào tạo, tập huấn, tuyên truyền

Cử cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn sâu hoặc thuê các chuyên gia chuyên ngành của các Viện nghiên cứu, trường đại học thuộc Bộ nông nghiệp và PTNT hoặc các chuyên gia có kinh nghiệm thực tế để đào tạo, tập huấn phổ biến kiến thức về kỹ thuật trồng và thâm canh các loại cây trồng mới cho cán bộ thôn, xóm và nông dân tham gia dự án.

Mở rộng các hình thức đào tạo như: đào tạo hạt nhân lòng cốt của nhóm, đào tạo trực tiếp ngoài đồng ruộng, đào tạo theo giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng... để huấn luyện cán bộ kỹ thuật và nông dân dần trở thành chuyên

gia trong từng lĩnh vực, từng loại cây trồng.

Phối hợp với Đài PTTH tỉnh, Báo Hưng Yên thường xuyên tuyên truyền, giới thiệu về các tiến bộ kỹ thuật mới, giống mới, các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao để nông dân biết, thăm quan, học hỏi và mở rộng sản xuất.

Tổ chức các đợt thăm quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; các hội nghị hội thảo đầu bờ nhằm phổ biến, trao đổi kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh các cây trồng góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân.

5. Giải pháp về vốn và chính sách hỗ trợ

a) Giải pháp về vốn

Tổng kinh phí thực hiện: 34.030.635.000 đồng, trong đó:

+ Ngân sách tỉnh (từ nguồn sự nghiệp kinh tế) hỗ trợ: **13.510.000.000 đồng.**

+ Vốn hộ nông dân và các nguồn vốn hợp pháp khác: **20.520.635.000 đồng.**

(Chi tiết tại phụ lục 3)

- Phân kỳ đầu tư

Vốn và nguồn vốn	Năm 2021 (1.000đ)	Năm 2022 (1.000đ)	Năm 2023 (1.000đ)	Năm 2024 (1.000đ)	Năm 2025 (1000 đ)
<i>Vốn từ NS tỉnh</i>	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.710.000
<i>Vốn hộ nông dân, vốn khác,...</i>	4.106.127	4.106.127	4.106.127	4.106.127	4.096.127
Tổng nhu cầu vốn	6.806.127	6.806.127	6.806.127	6.806.127	6.806.127

b) Chính sách hỗ trợ

** Khảo nghiệm, trình diễn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật*

- Khảo nghiệm sản xuất: hỗ trợ 100% kinh phí mua giống và 50% kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và một số vật tư cần thiết khác.

- Trình diễn: hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, 30% kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và một số vật tư cần thiết khác.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật: hỗ trợ 100% kinh phí mua giống và vật liệu nghiên cứu ứng dụng; 30% kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư cần thiết khác.

** Hỗ trợ đào tạo, tập huấn thông tin, tuyên truyền*

- Hỗ trợ 100% kinh phí cho công tác thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, ấn phẩm, tờ rơi, đĩa VCD, tài liệu khác.

- Hỗ trợ 100% kinh phí cho các hoạt động hội nghị, hội thảo đầu bờ, hội nghị tập huấn, thăm quan học tập mô hình trong và ngoài tỉnh.

** Các hỗ trợ khác*

- Hỗ trợ 100% kinh phí hỗ trợ công tác phí cho cán bộ tham gia thực hiện dự án.

- Hỗ trợ 100% kinh phí thuê chuyên gia, thuê cán bộ kỹ thuật giúp việc cho ban chỉ đạo, ban quản lý dự án.

- Hỗ trợ chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn GAP, chứng nhận sản phẩm OCOP (nếu có) từ các chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ưu tiên các nguồn kinh phí để đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới, tiêu thoát nước tại khu vực khảo nghiệm và các điểm trình diễn.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Trực tiếp thành lập Ban quản lý dự án để quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện dự án.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm; tổ chức triển khai thực theo đúng quy định.

- Hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong sản xuất và kinh doanh giống cây trồng,... để ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất.

- Phối hợp với Đài PTTH, Báo Hưng Yên và các cơ quan truyền thông khác thông tin, phổ biến, tuyên truyền kết quả của dự án tới cán bộ kỹ thuật và nông dân biết, áp dụng.

- Chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc sở phối hợp thực hiện.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch - Đầu tư và Sở NN-PTNT tham mưu, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung dự án.

Phối hợp với Sở NN-PTNT ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở NN-PTNT, Sở Tài chính tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh bố trí ngân sách hàng năm để thực hiện có hiệu quả dự án.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở NN-PTNT chuyển giao những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất, biện pháp canh tác mới vào sản xuất. Lồng ghép các đề tài khoa học tương thích với các nội dung của dự án, góp phần đẩy nhanh việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

5. Các sở, ban, ngành, đoàn thể khác

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được phân công, các sở, ban, ngành đoàn thể có liên quan phối hợp tốt với Sở Nông nghiệp & PTNT để triển khai thực hiện tốt các nội dung của dự án.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện tốt các nội dung của dự án tại địa phương; tăng cường công tác quản lý nhà nước về khảo nghiệm, trình diễn và đưa giống mới vào sản xuất tại địa phương.

- Ưu tiên các nguồn vốn địa phương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi; có chính sách khuyến khích, động viên, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia, đầu tư vào sản xuất góp phần thúc đẩy áp dụng giống mới, kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Phần III:

Đề xuất, kiến nghị

Để tiếp tục chọn lựa các giống cây trồng mới có năng suất ổn định, chất lượng tốt, ít nhiễm các đối tượng sâu bệnh hại nguy hiểm, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện canh tác ở địa phương bổ sung vào cơ cấu cây trồng của tỉnh, góp phần thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong giai đoạn 2021-2025, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt để tiếp tục thực hiện Dự án “*Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025*”.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Dự án Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020; đề xuất thực hiện giai đoạn 2021-2025, Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, TrTr.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuân

Phụ lục 1: KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM, TRÌNH DIỄN CÁC GIỐNG CÂY TRỒNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Nội dung Năm	Khảo nghiệm cơ bản		Khảo nghiệm sản xuất		Trình diễn		Các giống đề nghị mở rộng sản xuất (đưa vào cơ cấu giống lúa của tỉnh)
		Số giống	Diện tích (ha)	Số giống	Diện tích (ha)	Số giống	Diện tích (ha)	
1	Năm 2017	- 36 giống lúa thuần; - 11 giống lúa lai; - 4 giống ngô.	4,5	3 giống lúa lai, 12 giống lúa thuần, 4 giống ngô, 3 giống cây ăn quả và một số giống rau màu các loại.	72,2	8 giống lúa thuần, 02 giống lúa lai, 01 giống ngô, 02 giống rau, 03 giống hoa và 01 giống dược liệu.	74,5	- Giống lúa thuần: Đài Thơm 8, ADI 28 - Giống ngô: CP511.
2	Năm 2018	- 26 lượt giống lúa thuần; - 01 lượt giống lúa lai; - 02 lượt giống ngô.	3,5	2 giống lúa lai, 21 giống lúa thuần, 3 giống ngô, 3 giống cây ăn quả	38,7	9 giống lúa thuần và 4 giống hoa	68,5	- Giống lúa thuần: Sơn Lâm 1, ADI168 - Giống ngô: CP 311
3	Năm 2019	- 24 lượt giống lúa thuần; - 01 lượt giống lúa lai.	2,5	1 giống lúa lai, 14 giống lúa thuần, 3 giống dưa, 03 giống cây ăn quả.	42,9	13 giống lúa thuần và 6 giống hoa	61,2	- Giống lúa thuần: Hà Phát 3, TBR 279 - Giống hoa: Hoa lily Sorbonne. - Giống cây ăn quả: Táo 05 - Giống hoa: Cúc vàng hè, kim cương,
4	Năm 2020	- 16 lượt giống lúa thuần	3	10 giống lúa thuần và 02 giống lúa lai	50,9	9 giống lúa thuần và 3 giống hoa	75,7	- Giống lúa: - Giống hoa cúc phan vàng
Cộng			13,5		206,2		279,9	

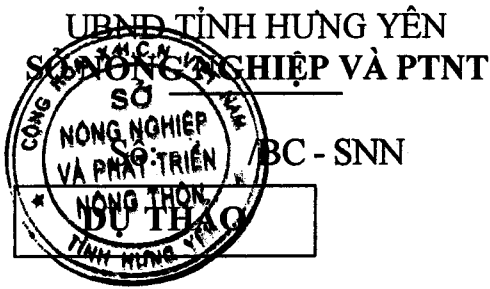
Phụ lục 2: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
II	Khảo nghiệm sản xuất						
1	Cây lúa						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống/vụ</i>	8-10	8-10	8-10	8-10	8-10
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	20	20	20	20	20
2	Cây lúa						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống/vụ</i>	3-4	3-4	3-4	3-4	3-4
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	2	2	2	2	2
3	Cây ngô nếp, ngô ngọt						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống/vụ</i>	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	5	5	5	5	5
4	Cây rau, màu, cây ngắn ngày						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống</i>	5-7	5-7	5-7	5-7	5-7
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	2	2	2	2	2
III	Trình diễn giống mới						
1	Cây lúa						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống/vụ</i>	5-8	5-8	5-8	5-8	5-8
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	70	70	70	70	70
2	Cây ngô						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống/vụ</i>	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	5	5	5	5	5
3	Cây rau màu ngắn ngày khác						
	<i>Số lượng</i>	<i>Lượt giống/vụ</i>	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5
	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	3	3	3	3	3
IV	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật	ha	15	15	15	15	15

Phụ lục 3: KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN 2021-2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thành tiền	Chia theo nguồn vốn		
			Ngân sách tỉnh	Tự có (nông dân)	Nguồn khác
1	Đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo đầu bờ	1.050.000	1.050.000		
2	Khảo nghiệm	8.183.180	3.805.000	4.758.180	
3	Trình diễn giống mới	18.960.855	5.853.500	13.557.355	
4	Ứng dụng TBKT mới	4.162.825	1.127.725	3.260.100	
5	Thuê khoán chuyên môn	370.000	370.000		
6	Hội nghị triển khai, HN tổng kết,...	210.000	210.000		
7	Thăm quan học tập, thông tin, tuyên truyền ...	500.000	500.000		
8	Hỗ trợ công tác phí, xăng xe, văn phòng phẩm...	593.775	593.775		
	Tổng:	34.030.635	13.510.000	21.575.635	0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên cây ăn quả chủ lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 - 2020, kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên một số loại cây ăn quả chủ lực của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 – 2020; và nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Thông báo số 165/TB-UBND, ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên cây ăn quả tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 – 2020; kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 – 2025, cụ thể như sau:

Phần I

Kết quả tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên cây ăn quả tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 - 2020

Qua 03 năm (từ 2018 – 2020) triển khai thực hiện với tổng kinh phí đã cấp là 7,87 tỷ đồng (trong đó kinh phí được sử dụng là 7,083 tỷ đồng) trên tổng số kinh phí được phê duyệt là trên 11,638 tỷ đồng nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan đơn vị liên quan, đồng thời có sự đồng thuận, hưởng ứng của nông dân các địa phương, kết quả như sau:

I. Kết quả tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2018 - 2020

1. Kết quả chứng nhận VietGAP

Thực hiện Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh, giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã có 77 cơ sở (vùng sản xuất), với tổng diện tích là 1.230,71 ha (đạt 56,6% KH tỉnh giao) cây ăn quả được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (nâng tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh đến nay là 2.091 ha, tăng 1.691 ha so với năm 2017, chiếm khoảng 15% tổng diện tích sản xuất cây ăn quả của tỉnh); trong đó: 46 cơ sở sản xuất nhãn là, diện tích 641 ha, 23 cơ sở sản xuất cây có múi (cam, bưởi), diện tích 342,59

ha; 01 cơ sở sản xuất cây vải, diện tích 20 ha; 07 cơ sở sản xuất cây chuối 227 ha.

Trong 77 cơ sở được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP nêu trên có: 40 cơ sở do tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT) hỗ trợ kinh phí cây giấy chứng nhận, các cơ sở còn lại do các huyện: Khoái Châu, Kim Động và thành phố Hưng Yên hỗ trợ kinh phí cấp.

(Chi tiết kết quả chứng nhận VietGAP tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Kết quả đào tạo, tập huấn và hỗ trợ vật tư

Sở đã chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế) các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức được trên 70 lớp tập huấn cho hơn 700 lượt đại biểu là cán bộ làm công tác quản lý nông nghiệp ở địa phương và các hộ nông dân tại các vùng sản xuất. Tại các lớp tập huấn, các học viên được hướng dẫn về:

- Vai trò, lợi ích, trách nhiệm của người sản xuất theo qui trình VietGAP;
- Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cây ăn quả theo qui trình VietGAP;
- Hướng dẫn ghi chép nhật ký sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm....

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc sở hỗ trợ trên 110 tấn phân bón hữu cơ và hơn 20 biển quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại một số vùng trồng cây ăn quả được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

3. Về kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí được phê duyệt theo Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh là 11.638.000.000 đồng.

Tổng kinh phí đã cấp ở giai đoạn 2018 – 2020 là: 7.870.000.000 đồng (bảy tỷ tám trăm bảy mươi triệu đồng) đạt, trong đó kinh phí tiết kiệm theo qui định là 787.000.000 đồng. Kinh phí thực hiện thực tế là 7.083.000.000 đồng đạt 60,8% so với KH.

Tổng số kinh phí hỗ trợ chứng nhận VietGAP do tỉnh cấp là 4.000.000.000 đồng; kinh phí do các huyện Khoái Châu, Kim Động và thành phố Hưng Yên cấp là 3.870.000.000 đồng.

4. Đánh giá chung

4.1. Hiệu quả kinh tế

Qua đánh giá thực tế tại các mô hình được chứng nhận VietGAP cho thấy: nhờ việc được đào tạo tập huấn, hướng dẫn về qui trình sản xuất an toàn nên nhìn chung các hộ nông dân đã nắm bắt được phương pháp lựa chọn, sử dụng tiết kiệm từ 15 – 20% chi phí đầu tư đối với vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...) trong sản xuất. Bên cạnh đó, sản phẩm cây ăn quả được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP có chất lượng tốt, được đầu tư bao bì, nhãn mác, có xuất xứ rõ ràng nên giá bán cao hơn từ 1,5 – 2 lần so với sản phẩm cùng

loại sản xuất theo truyền thống, góp phần nâng cao giá trị thu nhập bình quân trên một ha đất canh tác của tỉnh ở năm 2020 khoảng 210 triệu đồng/ha/năm.

4.2. Hiệu quả môi trường

Nhờ việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các loại vật tư nông nghiệp trong sản xuất; tăng cường sử dụng phân bón có nguồn gốc hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, hạn chế dư thừa lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học trong đất góp phần cải tạo môi trường tạo tiền đề để tiến tới sản xuất hữu cơ, sản xuất bền vững.

4.3. Hiệu quả xã hội

Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tạo ra các sản phẩm nông sản sạch, an toàn mang lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất góp phần ổn định, nâng cao đời sống cho cư dân nông thôn, bảo vệ sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng.

Nông dân tại các vùng được chứng nhận VietGAP được đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất; từng bước thay đổi tư duy về sản xuất phù hợp với xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp trong tình hình hiện nay.

5. Một số tồn tại hạn chế và nguyên nhân

Kinh phí đã cấp chưa đủ so với kế hoạch do vậy diện tích chứng nhận VietGAP trên cây ăn quả không đạt theo kế hoạch đề ra; ngoài các huyện Khoái Châu, Kim Động và thành phố Hưng Yên đã cấp để thực hiện kế hoạch, các địa phương còn lại không bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch; kế hoạch ban hành vào thời điểm cuối năm 2018 (T10/2018) nên không kịp bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch trong năm này, việc thực hiện kế hoạch chỉ bắt đầu ở năm 2019.

Trình độ nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của việc sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của một bộ phận nông dân còn hạn chế, gây khó khăn trong việc triển khai các hoạt động chứng nhận.

Công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia sản xuất VietGAP ở một số địa phương còn hạn chế; tại một số vùng sản xuất không thành lập được Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

Việc mở rộng qui mô các vùng chứng nhận VietGAP còn gặp nhiều khó khăn do qui mô sản xuất nhỏ, số hộ trên một đơn vị diện tích lớn.

Phần II

Kế hoạch tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên cây ăn quả giai đoạn 2021 - 2025

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Tiếp tục phát triển, mở rộng diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP tạo ra nguồn sản phẩm cây ăn quả phong



phù, đa dạng, an toàn có tiêu chuẩn chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, mang lại thu nhập cao, ổn định cho người sản xuất.

Xây dựng các vùng sản xuất cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP gắn với phát triển nền sản xuất nông nghiệp sạch, bền vững góp phần bảo vệ sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng

2. Yêu cầu

Hỗ trợ tổ chức các hoạt động để chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP đối với vùng sản xuất cây ăn quả tập trung có qui mô diện tích từ 05 ha trở lên; các hoạt động chứng nhận đạt VietGAP phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo qui định hiện hành.

Tại các vùng được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP phải thiết lập hình thức tổ chức sản xuất mới theo HTX, THT hoặc Doanh nghiệp để quản lý, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và chịu trách nhiệm về sản phẩm theo qui định;

Sản phẩm của vùng được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP phải có bao bì đóng gói được thiết kế đẹp, gắn nhãn mác rõ ràng và có tem truy xuất nguồn gốc để phục vụ công tác xây dựng, bảo vệ thương hiệu sản phẩm.

Khuyến khích, đẩy mạnh việc quảng quảng bá, giới thiệu sản phẩm thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu thị trường và các hội chợ, hội thảo thương mại để đảm bảo ổn định giá cả, thị trường đầu ra cho sản phẩm.

II. Kế hoạch thực hiện

Giai đoạn 2021 – 2025, tổ chức cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap cho các loại cây ăn quả chủ lực của tỉnh tại 243 vùng trồng tập trung với tổng diện tích là 2.800 ha, trong đó diện tích chứng nhận cho cây nhãn là 1.000 ha, cây có múi (cam, bưởi) là 550 ha và cây vải là 250 ha, cây chuối là 600 ha và cây ăn quả khác (ổi, táo, đu đủ...) là 400 ha. Kế hoạch tổ chức các hoạt động chứng nhận qua các năm như sau:

- **Năm 2021** : Triển khai 57 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 57 vùng sản xuất cây ăn quả với tổng diện tích là 780 ha, gồm: 20 vùng sản xuất nhãn với diện tích là 250 ha, 15 vùng sản xuất cây có múi với diện tích là 150 ha; 7 vùng sản xuất chuối với diện tích là 200 ha, 4 vùng sản xuất vải với diện tích là 60 ha, 11 vùng cây ăn quả khác với diện tích là 120 ha.

- **Năm 2022** : Triển khai 49 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 49 vùng sản xuất cây ăn quả với tổng diện tích là 570 ha, gồm: 18 vùng sản xuất nhãn với diện tích là 220 ha, 10 vùng sản xuất cây có múi với diện tích là 100 ha; 7 vùng sản xuất chuối với diện tích là 100 ha, 4 vùng sản xuất vải với diện tích là 50 ha, 10 vùng cây ăn quả khác với diện tích là 100 ha.

- **Năm 2022** : Triển khai 49 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 49 vùng sản xuất cây ăn quả với tổng diện tích là 570 ha, gồm: 18 vùng sản xuất nhãn

với diện tích là 220 ha, 10 vùng sản xuất cây có múi với diện tích là 100 ha; 7 vùng sản xuất chuối với diện tích là 100 ha, 4 vùng sản xuất vải với diện tích là 50 ha, 10 vùng cây ăn quả khác với diện tích là 100 ha.

- **Năm 2023** : Triển khai 46 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 46 vùng sản xuất cây ăn quả với tổng diện tích là 500 ha, gồm: 16 vùng sản xuất nhãn với diện tích là 190 ha, 10 vùng sản xuất cây có múi với diện tích là 100 ha; 7 vùng sản xuất chuối với diện tích là 100 ha, 3 vùng sản xuất vải với diện tích là 50 ha, 10 vùng cây ăn quả khác với diện tích là 60 ha.

- **Năm 2024** : Triển khai 46 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 46 vùng sản xuất cây ăn quả với tổng diện tích là 485 ha, gồm: 16 vùng sản xuất nhãn với diện tích là 180 ha, 10 vùng sản xuất cây có múi với diện tích là 100 ha; 7 vùng sản xuất chuối với diện tích là 100 ha, 3 vùng sản xuất vải với diện tích là 45 ha, 10 vùng cây ăn quả khác với diện tích là 60 ha.

- **Năm 2025** : Triển khai 45 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 45 vùng sản xuất cây ăn quả với tổng diện tích là 465 ha, gồm: 15 vùng sản xuất nhãn với diện tích là 160 ha, 10 vùng sản xuất cây có múi với diện tích là 100 ha; 7 vùng sản xuất chuối với diện tích là 100 ha, 3 vùng sản xuất vải với diện tích là 45 ha, 10 vùng cây ăn quả khác với diện tích là 60 ha.

(Chi tiết tại các Phụ lục 2,3 kèm theo)

III. Kinh phí thực hiện.

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021 – 2025 là: **16.581.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Mười sáu tỷ năm trăm tám mươi một triệu đồng chẵn*), gồm:

- Kinh phí đào tạo tập huấn: 2.916.000.000 đồng
- Kinh phí thuê tư vấn, cấp giấy chứng nhận VietGAP là: 13.365.000 đồng.
- Chi phí quản lý, chi khác là: 300.000.000 đồng.

Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh

(Chi tiết tại các Phụ lục 4, 4.2, 4.2, 5 kèm theo)

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh các giải pháp nhằm thực hiện tốt các nội dung của Kế hoạch; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch tại các địa phương; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, kiến nghị, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn phát sinh với UBND tỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố lựa chọn, xác định các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động chứng nhận VietGAP theo yêu cầu; Phối hợp tư vấn, hỗ trợ thành lập các HTX, THT tại các vùng được lựa chọn.

Trên cơ sở ngân sách cấp hàng năm, tổ chức ký kết hợp đồng với Tổ chức chứng nhận được chỉ định để thực hiện các hoạt động cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP đạt yêu cầu theo kế hoạch đảm bảo đúng qui định hiện hành.

Giao nhiệm vụ cho các phòng, đơn vị trực thuộc tổ chức các lớp tập huấn, nông dân tại các vùng sản xuất đã được lựa chọn chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn liên quan kiểm tra, đánh giá cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất an toàn; thường xuyên giám sát chất lượng sản phẩm nông sản theo qui định.

Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng, bố trí đủ và kịp thời kinh phí để thực hiện Kế hoạch đảm bảo các nội dung đã được phê duyệt.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo nội dung đã được phê duyệt.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn vốn thực hiện các nội dung theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

4. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức các Hội nghị kết nối cung cầu, Hội chợ, Hội thảo... nhằm quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Bố trí nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của tỉnh để hỗ trợ các địa phương, HTX, THT xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm quả theo đặc thù, thế mạnh của từng địa phương, đơn vị.

6. Các ngành, đoàn thể liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch có hiệu quả, đúng qui định.

Tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ của cá nhân trong các vùng được lựa chọn. Chỉ đạo hệ thống cơ sở tích cực thành lập các HTX, THT tại các vùng nêu trên.

7. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, kiểm tra, lựa chọn các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Xây dựng kế hoạch, dự toán, cấp kinh phí thực hiện chứng nhận VietGAP của địa phương mình, ký kết hợp đồng với Tổ chức chứng nhận được chỉ định để thực hiện các hoạt động gồm:



- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân về kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Đánh giá, giám sát, duy trì chứng nhận VietGAP đối với tất cả các vùng đã được chứng nhận VietGAP theo Kế hoạch này.

Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn liên quan tăng cường vận động, hướng dẫn thành lập HTX, THT theo Luật Hợp tác xã năm 2012 tại các vùng sản xuất tập trung được lựa chọn theo kế hoạch đề ra; ngoài chính sách của tỉnh, ban hành cơ chế chính sách riêng hỗ trợ các HTX, THT mới thành lập.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP đảm bảo đúng giá trị và hiệu quả sản xuất..

Phân công bộ phận theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các xã, phường, thị trấn trong công tác triển khai các hoạt động chứng nhận VietGAP tại địa phương.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt “*Kế hoạch chuyển đổi chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025*” để các sở, ngành và địa phương chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng: HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: NN & PTNT, Tài chính, KH&ĐT, Khoa học & CN, Công thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc sở: phòng TrTr, KH-TC-TTNN, TTKN, BVTV, QLCL NLS&TS;
- Lưu: VT.

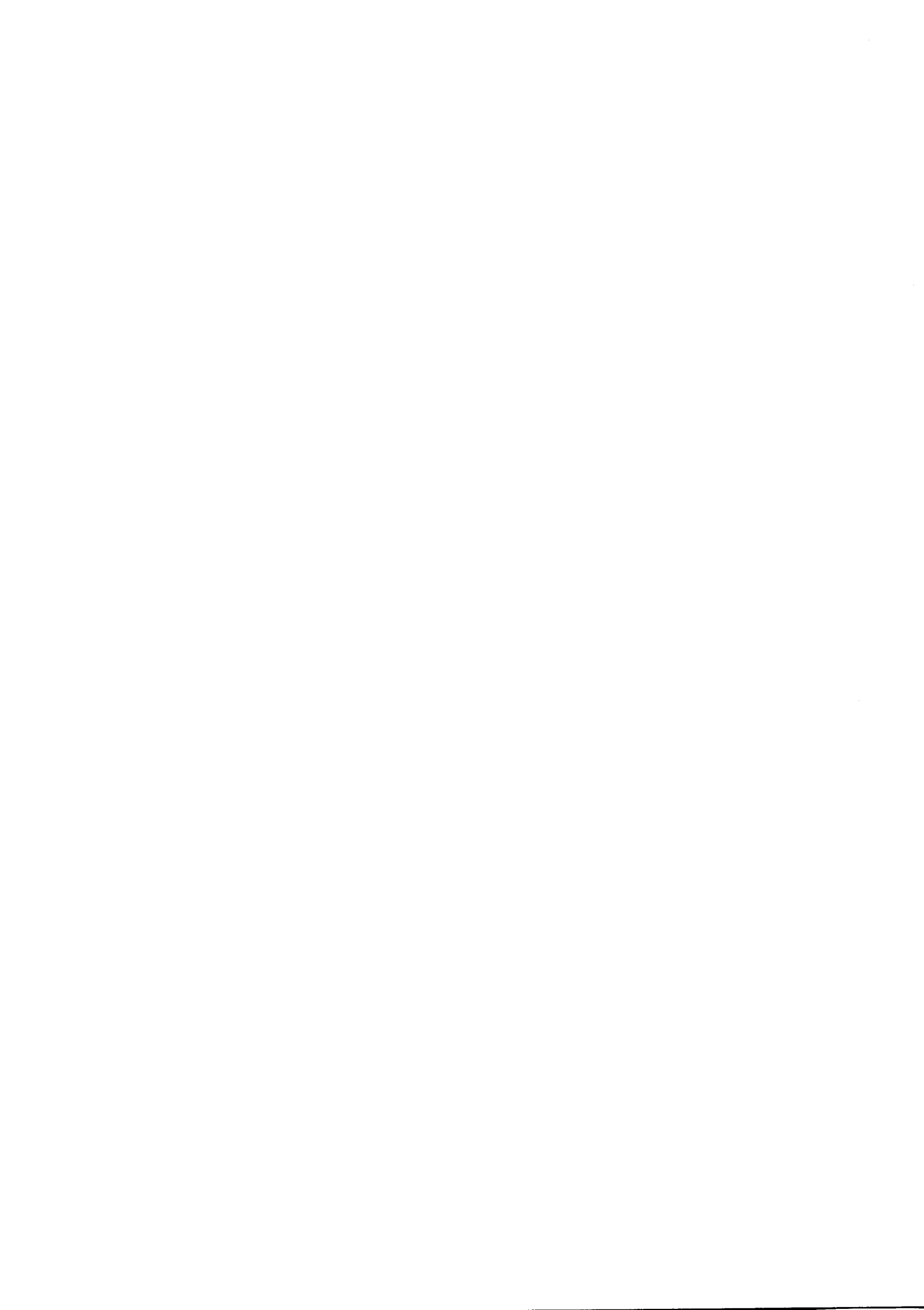
GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục 1: Kết quả tổ chức chứng nhận VietGAP giai đoạn 2018 – 2020

STT	Tên cơ sở (HTX, THT...)	Địa chỉ (thôn, xã)	Diện tích (ha)
I	Cây nhãn		641,12
1	THT sản xuất và tiêu thụ nhãn lồng Hải Triều	Thôn Triều Dương và Thôn Hải Yên – xã Hải Triều- Tiên Lữ	10
2	HTX nông nghiệp kiểu mới Đức Thắng xã Minh Tân	Thôn Duyệt Văn – xã Minh Tân – Phù Cừ	10
3	THT sản xuất và tiêu thụ nhãn lồng Xuân Diêm	Thôn Xuân Diêm – xã Hưng Đạo – Tiên Lữ	10
4	THT sản xuất và tiêu thụ nhãn VietGAP Nễ Châu, Điện Biên	Thôn Nễ Châu và thôn Điện Biên- xã Hồng Nam – TP. Hưng yên	15
5	THT sản xuất và tiêu thụ nhãn Lê Như Hồ, Điện Biên	Thôn Lê Như Hồ và thôn Điện Biên- xã Hồng Nam – TP. Hưng yên	15
6	THT làm vườn VAC Thôn An Cảnh	Thôn An Cảnh – xã Hàm Từ - Khoái Châu	15
7	THT sản xuất nhãn VietGAP thôn Đức Nhuận	Thôn Đức Nhuận – xã Hàm Từ - Khoái Châu	15
8	THT sản xuất nhãn VietGAP thôn Xuân Đình	Thôn Xuân Đình – xã Hàm Từ - Khoái Châu	15
9	HTX nhãn lồng đặc sản Kim Động – Hưng Yên	Thôn Vĩnh xá và thôn Đồng Thanh xã Vĩnh Xá – Kim Động	10
10	HTX nông nghiệp Nghĩa Vũ xã Minh Tân	Thôn Nghĩa Vũ – xã Minh Tân – Phù Cừ	10
11	THT nhãn lồng xã Minh Phượng	Thôn Mai Xá – xã Minh Phượng – Tiên Lữ	10
12	THT sản xuất nhãn xã Thủ Sỹ	Thôn Nội Lãng và thôn Tắt Viên – xã Thủ Sỹ - Tiên Lữ	10
13	THT sản xuất nhãn Vietgap xã Lý Thường Kiệt	Thôn Đồng Mỹ, Tô Hòa, Từ Đông - xã Lý Thường Kiệt – Yên Mỹ	15
14	THT sản xuất nhãn VietGAP thôn Hàm Từ	Thôn Hàm Từ - xã Hàm Từ - Khoái Châu	15
15	THT sản xuất nhãn VietGAP thôn Xuân Đình	Thôn Xuân Đình – xã Hàm Từ - Khoái Châu	15
16	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGap thôn Hàm Từ	Xã Hàm Từ, huyện Khoái Châu	16,38
17	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGap thôn Bắc Châu	Thôn Bắc Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	13,2
18	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGap Quán Gốc Bàng	Xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu	9,18
19	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGap thôn Thượng	Xã An Vỹ, huyện Khoái Châu	8,76
20	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGap Nhất Long	Xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	10

21	HTX Nông nghiệp Hưng Thịnh	Xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	10,55
22	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGap thôn Cẩm Khê	Xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	16,93
23	Tổ hợp tác sản xuất nhãn thôn Trung Châu	Thôn Trung Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15
24	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGAP thôn Lạc Thủy	Thôn Lạc Thủy, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15
25	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGAP thôn Ninh Vũ	Thôn Ninh Vũ, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	15
26	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGAP thôn Đức Nhuận Hạ	Thôn Đức Nhuận Hạ, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	15
27	Tổ hợp tác sản xuất cây ăn quả Dạ Trạch	Xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu	15
28	Tổ hợp tác sản xuất cây ăn quả Đại Hưng	Xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu	10
29	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGAP thôn 2, xã Ông Đình	Xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	20
30	Tổ hợp tác sản xuất nhãn VietGAP xã Nhuế Dương	Xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu	12
31	Tổ hợp tác sản xuất kinh doanh nhãn chín muộn	TT. Khoái Châu, huyện Khoái Châu	15
32	HTX nhãn lồng Bảo Tiến	Xã Tiên Phong, huyện Ân Thi	11,2
33	HTX DVNN Liên Khê	Xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	20
34	THT trồng trọt Đồng Quê	Thôn Đồng Quê, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang	10
35	HTX Nông sản sạch Minh Bảo	Thôn Bình Kiều, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	20
36	THT sản xuất nhãn VietGAP thôn An Cảnh	Thôn An Cảnh, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	15
37	HTX Đồng Vàng	Thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi	12
38	THT trồng nhãn xã Song Mai	Thôn Thanh Xuân, xã Song Mai, huyện Kim Động	10
39	THT trồng cây ăn quả Đức Hợp	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	15
40	THT trồng nhãn xã Thiện Phiến	Thôn Tân Khai, xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	10
41	HTX cây ăn quả đặc sản Quyết Thắng	Xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	30,22
42	HTX nhãn lồng và chế biến nông sản làng nghề Điện Biên	Thôn Điện Biên – xã Hồng Nam, TP Hưng Yên	10
43	Hợp tác xã sản xuất, chế biến và tiêu thụ nhãn lồng Phương Trung	Thôn Phương Trung, xã Phương Chiểu, TP Hưng yên	13
44	HTX cây ăn quả chế biến nông sản Tân Hưng	Xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	21,7
45	HTX sản xuất và tiêu thụ rau củ quả chất lượng cao Lam Sơn	Thôn Kim Đăng – P.Lam Sơn, TP Hưng Yên	3



46	HTX nhân lồng Quảng Châu	Thôn 2,3 Quảng Châu - TPHY	33
II	Cây có múi		342,59
1	HTX Nông sản CLC Quảng Châu	Xã Quảng Châu - TPHY	32
2	HTX cây ăn quả xã Thanh Long	Thôn Long Vỹ, xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ	11
3	HTX cây ăn quả xã Đồng Than	Thôn Ốc Nhiều, xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	10,6
4	Công ty TNHH đầu tư và phát triển TTM Farm	Thôn Đồng Mỹ, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ	20
5	THT trồng cây có múi thôn Ân thi 1	Thôn Ân Thi, xã Hồng Quang, huyện Ân Thi	10
6	THT thôn Nội Linh	Thôn Nội Linh, xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ	10
7	THT sản xuất cây ăn quả Chính Nghĩa	Xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	13
8	HTX sản xuất đầu tư và phát triển nông nghiệp Đức Thịnh	Xã Hùng An, huyện Kim Động	10
9	HTX sản xuất, chăn nuôi dịch vụ Phạm Ngũ Lão	Xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	10
10	HTX nông nghiệp và thương mại Đức Chiêm	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	15,9
11	HTX sản xuất, chăn nuôi và TMDV Bảo Ngọc	Xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	10
12	THT sản xuất hoa quả Đồng Thanh	Xã Đồng Thanh, huyện Kim Động	14,87
13	THT trồng cam, bưởi xã Đức Hợp	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	30
14	HTX dịch vụ nông nghiệp cam lồng vàng Nguyên Hòa	Thôn Thị Giang, Sỹ Quý Và La Tiến xã Nguyên Hòa – Phù Cừ	15
15	Tổ hợp tác sản xuất và tiêu thụ cam Quảng Châu	Xã Quảng Châu, TP Hưng Yên	10
16	Tổ sản xuất cây có múi xã Tiên Tiến	Xã Tiên Tiến, huyện Phù Cừ	12,6
17	Tổ sản xuất cây ăn quả Vĩnh Xá	Xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	10,7
18	Tổ hợp tác trồng cây ăn quả xã Vĩnh Khúc	Xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	11,49
19	Hợp tác xã cây ăn quả xã Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ	14
20	Hợp tác xã nông nghiệp sạch Duy Nhất	Xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ	11,4
21	Hợp tác xã cây ăn quả xã Yên Phú	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	30
22	Tổ sản xuất Cam chất lượng cao Quang Vinh	Xã Quang Vinh, huyện Ân Thi	10,03



23	Tổ hợp tác sản xuất cây ăn quả Tân Dân	Xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	20
III	Cây chuối		227
1	Tổ hợp tác sản xuất chuối Ninh Tập 1	Thôn Ninh Tập 1, xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	30
2	Tổ hợp tác sản xuất chuối Ninh Tập 2	Thôn Ninh Tập 2, xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	20
3	Tổ hợp tác nông nghiệp sạch Tân Châu	xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	30
4	HTX nông nghiệp hữu cơ Thịnh Phát	xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	25
5	HTX cây giống nông nghiệp Miền Bắc	Xã Đông Ninh, huyện Khoái Châu	20
6	THT trồng chuối xã Đức Hợp	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	70
7	HTX Nông sản CLC Quảng Châu	Xã Quảng Châu – TP Hưng Yên	32
IV	Cây vải	HTX nông nghiệp Thăng Lợi	20
	Tổng		1230,71



Phụ lục 2: Kế hoạch chứng nhận VietGAP giai đoạn 2021 – 2025

Huyện/TP	Nhân		Cam, bưởi		Vải		Chuối		CẢQ tổng hợp		Tổng	
	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng
TP Hưng Yên	300	18	50	5			100	5	100	5	550	33
Mỹ Hào									10	2	10	2
Phù Cừ	60	5	100	10	220	15			50	10	430	40
Văn Giang									45	3	45	3
Tiên Lữ	120	10	50	5					30	5	200	20
Kim Động	120	10	100	10			200	10	30	5	450	35
Ân Thi	100	8	50	5	30	2			30	5	210	20
Khoái Châu	300	34	100	10			300	20	40	10	740	74
Văn Lâm			100	10					50	5	150	15
Yên Mỹ									400	51	2800	243
	1000	85	550	55	250	17	600	35	400	51	2800	243



Phụ lục 3: Kế hoạch chứng nhận VietGAP trên cây ăn quả qua các năm

Loại cây trồng	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021 - 2025	
	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng	DT (ha)	Số vùng
Cây nhãn	250	20	220	18	190	16	180	16	160	15	1000	85
Cây cam, bưởi	150	15	100	10	100	10	100	10	100	10	550	55
Cây chuối	200	7	100	7	100	7	100	7	100	7	600	35
Cây vải	60	4	50	4	50	3	45	3	45	3	250	17
CẢQ tổng hợp	120	11	100	10	60	10	60	10	60	10	400	51
Tổng	780	57	570	49	500	46	485	46	465	45	2800	243



Phụ lục 4: Kinh phí thực hiện**ĐVT: Triệu đồng**

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cây ăn quả theo VietGAP	Lớp	243	12	2.916
2	Tư vấn, cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP	Vùng	243	55	13.365
3	Kinh phí quản lý, chi khác	Năm	5	60	300
	Tổng				16.581

(Bằng chữ: Mười sáu tỷ năm trăm tám mươi một triệu)



Phụ lục 4.1. Kinh phí tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật theo tiêu chuẩn VietGAP
ĐVT: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương	Người	105	50	5250
2	Nước uống, giải khát giữa giờ	Người	110	20	2200
3	Tài liệu, VPP	Người	110	30	3300
4	Trang trí, khánh tiết	Lớp	1	500	500
5	Thuê giảng viên chính	Lớp	1	300	300
6	Thuê trợ giảng	Lớp	1	200	200
7	Chi khác	Lớp			250
	Tổng kinh phí tổ chức 01 lớp TH				12.000
	Kinh phí tổ chức 243 lớp				2.916.000

(Bảng chữ: Hai tỷ chín trăm mười sáu triệu đồng chẵn)



Phụ lục 4.2. Kinh phí tư vấn và cấp giấy chứng nhận VietGAP

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Kinh phí cấp Giấy chứng nhận VietGAP cho 01 vùng sản xuất cây ăn quả				30.000	
1	Khảo sát điều kiện cơ sở sản xuất (03 chuyên gia, làm việc trong 02 ngày)				7.900	
	Công chuyên gia	Công	6	550	3.300	Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐT BXH
	Công tác phí	Ngày	6	200	1.200	Khoản 1, Điều 6 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Lưu trú	Phòng	3	300	900	Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Chi phí đi lại	Ngày	2	1.250	2.500	Điểm d, khoản 1, Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC
2	Đánh giá VietGAP giai đoạn 01 tại cơ sở (03 chuyên gia, làm việc trong 03 ngày)				12.300	
	Công chuyên gia	Công	9	550	4.950	Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐT BXH
	Công tác phí	Ngày	9	200	1.800	Khoản 1, Điều 6 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Lưu trú	Phòng	6	300	1.800	Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Chi phí đi lại	Ngày	3	1.250	3.750	Điểm d, khoản 1, Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC
3	Đánh giá VietGAP giai đoạn 02 tại cơ sở (02 chuyên gia, làm việc trong 03 ngày)				9.450	
	Công chuyên gia	Công	6	550	3.300	Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐT BXH
	Công tác phí	Ngày	6	200	1.200	Khoản 1, Điều 6 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Lưu trú	Phòng	4	300	1.200	Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Chi phí đi lại	Ngày	3	1.250	3.750	Điểm d, khoản 1, Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC
4	Cấp Giấy chứng nhận	GCN	1	350	350	
II	Kinh phí tổ chức Tư vấn, áp dụng VietGAP				25.000	
1	Khảo sát điều kiện vùng trồng, lấy mẫu, hướng dẫn VietGAP trong sản xuất quả tươi (03 chuyên gia, làm việc trong 02 ngày)				7.900	
	Công chuyên gia	Công	6	550	3.300	Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐT BXH
	Công tác phí	Ngày	6	200	1.200	Khoản 1, Điều 6 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Lưu trú	Phòng	3	300	900	Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư 40/2017/TT-BTC



	Chi phí đi lại	Ngày	2	1.250	2.500	Điểm d, khoản 1, Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC
2	Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nội bộ theo VietGAP. Hướng dẫn áp dụng VietGAP trong sản xuất quả cho cơ sở (02 chuyên gia, làm việc trong 02 ngày)				6.100	
	Công chuyên gia	Công	4	550	2.200	Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTĐBXH
	Công tác phí	Ngày	4	200	800	Khoản 1, Điều 6 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Lưu trú	Phòng	2	300	600	Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Chi phí đi lại	Ngày	2	1250	2.500	Điểm d, khoản 1, Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC
3	Giám sát việc tuân thủ quy định của VietGAP, đánh giá nội bộ, hoàn thành Đăng ký chứng nhận VietGAP (02 chuyên gia, làm việc trong 02 ngày)				6.100	
	Công chuyên gia	Công	4	550	2.200	Điều 3 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTĐBXH
	Công tác phí	Ngày	4	200	800	Khoản 1, Điều 6 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Lưu trú	Phòng	2	300	600	Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư 40/2017/TT-BTC
	Chi phí đi lại	Ngày	2	1.250	2.500	Điểm d, khoản 1, Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC
4	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm, chi khác...				4.900	
	Tổng kinh phí tư vấn, cấp chứng nhận VietGAP cho 01 vùng sản xuất cây ăn quả (I+II)				55.000	
	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021 - 2025				13.365.000	

(Bảng chữ: Mười ba tỷ, ba trăm sáu mươi năm triệu đồng chẵn)



Phụ lục 5: Phân kỳ kinh phí thực hiện qua các năm

ĐVT: Tr.đồng

Loại cây trồng	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Giai đoạn		
	TH	CN	Tổng	TH	CN	Tổng	TH	CN	Tổng	TH	CN	Tổng	TH	CN	Tổng	TH	Tổng	
Cây nhãn	240	1100	1.340	216	990	1.206	192	880	1.072	120	550	670	180	825	1.005	1.020	4.675	5.695
Cây cam, bưởi	180	825	1005	120	550	670	120	550	670	84	385	469	120	550	670	660	3.025	3.685
Cây chuối	84	385	469	84	385	469	84	385	469	36	165	201	84	385	469	420	1.925	2.345
Cây vải	48	220	268	48	220	268	36	165	201	36	165	201	36	165	201	204	935	1.139
Cây ăn quả khác	132	605	737	120	550	670	120	550	670	120	550	670	120	550	670	612	2.805	3.417
Kinh hí QL			60			60			60			60			60			300
Tổng	684	3.135	3.879	588	2.695	3.343	552	2.530	3.142	552	2.530	3.142	540	2.475	3.075	2.916	13.365	16.581

